

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09 /CVNĐS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
 - Mã chứng khoán: DSN
 - Địa chỉ trụ sở chính: 03 Hòa Bình, P.3, Q.11, TP.HCM
 - Điện thoại: 028.38588418
 - Fax: 028.38588419
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Việt Anh – Người đại diện theo Pháp luật
Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 Riêng + kèm giải trình
- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 Hợp nhất + kèm giải trình

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ...16.../01/2024 tại đường dẫn: <https://www.damsenwaterpark.com.vn/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, HĐQT cty.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 công ty mẹ và hợp nhất + kèm giải trình.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH**



Trần Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
MÃ CHỨNG KHOÁN: DSN

03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38588418 – 028.38589991 Fax: 028.38588419
Website: damsenwaterpark.com.vn

☎ 0 80

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

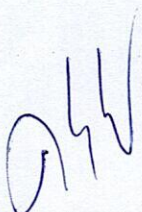
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		327,398,694,036	263,045,063,260
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38,767,878,940	90,550,715,900
111	1. Tiền		5,767,878,940	51,850,715,900
112	2. Các khoản tương đương tiền		33,000,000,000	38,700,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	273,117,256,375	163,000,063,460
121	1. Chứng khoán kinh doanh		42,067,256,375	63,460
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		231,050,000,000	163,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12,731,866,671	6,902,299,550
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	-	55,351,667
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5,288,984,238	411,147,407
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7,442,882,433	6,506,400,476
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(70,600,000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1,218,358,644	1,018,423,195
141	1. Hàng tồn kho		1,218,358,644	1,018,423,195
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,563,333,406	1,573,561,155
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	309,528,097	198,662,754
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,253,805,309	1,374,898,401
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19,109,024,758	20,290,837,474
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		285,000,000	285,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	285,000,000	285,000,000
220	II. Tài sản cố định		15,401,356,892	8,896,401,473
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15,311,612,692	8,765,236,873
222	- Nguyên giá		95,133,490,452	86,293,924,035
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79,821,877,760)	(77,528,687,162)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	89,744,200	131,164,600
228	- Nguyên giá		20,522,931,962	20,522,931,962
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20,433,187,762)	(20,391,767,362)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	-	2,494,200,436
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2,494,200,436
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,422,667,866	8,615,235,565
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3,422,667,866	8,615,235,565
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		346,507,718,794	283,335,900,734

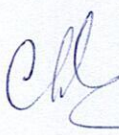



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		29,619,807,345	32,537,566,198
310	I. Nợ ngắn hạn		28,724,048,038	31,828,303,194
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	718,197,971	2,939,026,747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,000,000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5,559,507,919	3,888,518,880
314	4. Phải trả người lao động		7,975,736,180	10,341,655,010
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	953,390,248	1,451,374,206
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	8,000,000,000	8,000,000,000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,510,215,720	5,207,728,351
330	II. Nợ dài hạn		895,759,307	709,263,004
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	140,000,000	140,000,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.a	755,759,307	569,263,004
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		316,887,911,449	250,798,334,536
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	316,887,911,449	250,798,334,536
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120,830,090,000	120,830,090,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,830,090,000	120,830,090,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8,450,000,000	8,450,000,000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187,005,242,935	120,814,670,970
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		74,396,990,879	31,083,460,456
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		112,608,252,056	89,731,210,514
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		602,578,514	703,573,566
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		346,507,718,794	283,335,900,734


Nguyễn Nhật Linh
Người lập


Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng


Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01		25,094,035,869	20,566,443,607	248,913,835,012	232,177,817,247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	25,094,035,869	20,566,443,607	248,913,835,012	232,177,817,247
4. Giá vốn hàng bán	11	20	16,244,186,981	13,174,448,830	93,257,017,357	80,412,109,756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,849,848,888	7,391,994,777	155,656,817,655	151,765,707,491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	13,874,837,248	10,803,940,775	23,327,292,787	14,710,485,015
7. Chi phí tài chính	22	22	228	1,691,041,343	1,567,169,409	1,727,261,811
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						
9. Chi phí bán hàng	25	23	1,507,692,493	1,099,047,408	12,491,442,418	8,384,433,100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4,421,214,529	3,682,255,098	23,375,919,525	21,033,160,156
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)	30		16,795,778,886	11,723,591,703	141,549,579,090	135,331,337,439
12. Thu nhập khác	40		209,977,682	15,085,000	243,461,182	414,990,636
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		17,005,756,568	11,738,676,703	141,793,040,272	135,746,328,075
14. Chi phí thuế TNDN	51	26	4,210,898,253	2,864,048,118	29,099,286,965	27,796,047,728
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27.b	87,446,751	211,993,261	186,496,303	211,993,261
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,707,411,564	8,662,635,324	112,507,257,004	107,738,287,086
Cổ đông của Công ty mẹ			12,731,273,459	8,715,015,645	112,608,252,056	107,855,724,014
Cổ đông không kiểm soát			(23,861,895)	(52,380,321)	(100,995,052)	(117,436,928)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	896	613	7,922	7,585

akh

ckh



Nguyễn Nhật Linh
Người lập

Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

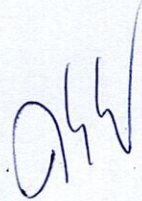
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		141,793,040,272	135,746,328,075
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,786,948,234	1,514,969,895
03	- Các khoản dự phòng		-	70,600,000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19,978,958,134)	(12,046,251,823)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		22,000,000	232,556,922
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		124,623,030,372	125,518,203,069
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(134,190,078)	(379,387,302)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(199,935,449)	(367,472,856)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3,322,522,080)	12,785,182,567
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4,434,856	(4,921,203,941)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(42,067,192,915)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27,752,436,830)	(26,266,464,104)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15,907,670,222)	(3,809,216,340)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35,243,517,654	102,559,641,093
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7,659,876,040)	(995,244,545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		181,818,182	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(438,050,000,000)	(314,400,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		370,000,000,000	257,250,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19,084,156,569	9,511,664,974
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(56,443,901,289)	(48,633,579,571)



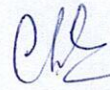
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30,582,453,325)	(35,828,996,825)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30,582,453,325)	(35,828,996,825)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(51,782,836,960)	18,097,064,697
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		90,550,715,900	72,453,651,203
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>38,767,878,940</u>	<u>90,550,715,900</u>

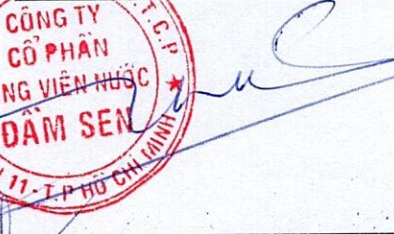


Nguyễn Nhật Linh
Người lập



Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng




Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân Công ty là Công ty TNHH Công viên nước Đầm Sen được thành lập ngày 29/08/1998 dựa trên liên doanh giữa Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ - thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn và Công ty Tài chính Cổ phần Sài Gòn với mục đích kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí – thể thao dưới nước.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302844200 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.830.090.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.830.090.000 VND; trong đó có 12.083.009 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 170 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 166 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
Chi tiết: Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Các dịch vụ khác (bán hàng lưu niệm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Bình Thuận	90.00%	90.00%	Sản xuất, thương mại
Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma (*)	Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Nghiên cứu khoa học

(*) Ngày 06/06/2023, Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 421/ĐK-KHCN ngày 25/10/2019 của Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma ("Viện nghiên cứu"). Đến thời điểm 31/12/2023, Viện nghiên cứu đang trong quá trình giải thể theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 12/2023/NQ-HĐQT-CVNĐS ngày 18/04/2023. Báo cáo tài chính của Viện nghiên cứu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đang được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

Sau khi Viện nghiên cứu chấm dứt hoạt động, Công ty sẽ kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ (nếu có) của Viện nghiên cứu theo giá trị sổ sách, do đó, Công ty không tiến hành đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả tại Viện nghiên cứu khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

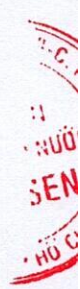
2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tại Viện nghiên cứu, do giá định hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2023, do đó, toàn bộ các khoản nợ phải thu được trình bày ngắn hạn. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của các khoản công nợ phải thu đó.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	05 năm



2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Tại Viện nghiên cứu, do giả định hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2023, do đó, toàn bộ các khoản nợ phải trả được trình bày ngắn hạn.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Dự phòng phải trả là Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

20
TY
PH
VI
M
11-T

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh công viên vui chơi và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3,316,763,613	2,100,375,868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,451,115,327	49,750,340,032
Các khoản tương đương tiền (*)	33,000,000,000	38,700,000,000
	<u>38,767,878,940</u>	<u>90,550,715,900</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 33.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á và Ngân hàng TMCP Việt Á với lãi suất từ 3,75%/năm đến 4,5%/năm.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	231,050,000,000	-	163,000,000,000	-
	231,050,000,000	-	163,000,000,000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 05 tháng đến 12 tháng có giá trị 231.050.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á và Ngân hàng TMCP Việt Á với lãi suất từ 5,75%/năm đến 8,4%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu							
Tổng Công ty Dược Việt Nam	DVN	29,373,995,000	30,335,600,000	-	-	-	
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	OPC	12,693,261,375	13,519,200,000	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Việt Á	VAB	-	-	-	63,460	163,400	
		42,067,256,375	43,854,800,000	-	63,460	163,400	

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH MeKong - Hacota	-	-	12,632,222	-
Công ty Liên doanh Căn hộ và Văn phòng Sài Gòn	-	-	12,598,333	-
Công ty TNHH Svh Investment	-	-	15,180,556	-
Các khách hàng khác	-	-	14,940,556	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>55,351,667</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng T.C.O.N.S	3,885,439,723	-	-	-
Công ty TNHH Truyền thông và Tổ chức Sự kiện NTT	835,439,845	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Môi trường Đặng Phát	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Spa Viên Mỹ	271,686,030	-	198,667,722	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	-	-	143,376,025	-
Các khách hàng khác	296,418,640	-	69,103,660	-
	<u>5,288,984,238</u>	<u>-</u>	<u>411,147,407</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	6,514,501,643	-	5,709,097,260	-
Tạm ứng	330,500,000	-	531,591,000	(70,600,000)
Ký cược, ký quỹ	1,000,000	-	-	-
Phải thu khác	596,880,790	-	265,712,216	-
	7,442,882,433	-	6,506,400,476	(70,600,000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	285,000,000	-	285,000,000	-
	285,000,000	-	285,000,000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	650,699,768	-	588,218,304	-
Công cụ, dụng cụ	28,627,273	-	-	-
Hàng hoá	539,031,603	-	430,204,891	-
	1,218,358,644	-	1,018,423,195	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dây chuyền sản xuất rượu	-	2,472,200,436
Dự án khác	-	22,000,000
	-	2,494,200,436



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35,990,759,768	41,013,151,409	7,400,742,614	473,562,773	1,415,707,471	86,293,924,035
- Mua trong năm	-	191,855,580	1,227,627,273	-	30,445,455	1,449,928,308
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5,462,195,909	2,472,200,436	-	-	-	7,934,396,345
- Thanh lý, nhượng bán	(102,690,000)	-	(442,068,236)	-	-	(544,758,236)
Số dư cuối năm	41,350,265,677	43,677,207,425	8,186,301,651	473,562,773	1,446,152,926	95,133,490,452
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29,414,031,315	40,170,615,998	6,400,108,997	410,290,046	1,133,640,806	77,528,687,162
- Khấu hao trong năm	1,564,515,395	614,276,343	479,936,655	13,090,908	73,708,533	2,745,527,834
- Thanh lý, nhượng bán	(10,269,000)	-	(442,068,236)	-	-	(452,337,236)
Số dư cuối năm	30,968,277,710	40,784,892,341	6,437,977,416	423,380,954	1,207,349,339	79,821,877,760
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6,576,728,453	842,535,411	1,000,633,617	63,272,727	282,066,665	8,765,236,873
Tại ngày cuối năm	10,381,987,967	2,892,315,084	1,748,324,235	50,181,819	238,803,587	15,311,612,692

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.390.746.942 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20,315,829,962	207,102,000	20,522,931,962
Số dư cuối năm	20,315,829,962	207,102,000	20,522,931,962
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20,315,829,962	75,937,400	20,391,767,362
- Khấu hao trong năm	-	41,420,400	41,420,400
Số dư cuối năm	20,315,829,962	117,357,800	20,433,187,762
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	131,164,600	131,164,600
Tại ngày cuối năm	-	89,744,200	89,744,200

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.315.829.962 VND.

(*) Quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại số 03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc tờ khai bán đồ số 02 với diện tích 19.300 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2013 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã hết thời hạn sử dụng đất tại ngày 02/07/2018. Từ ngày 02/07/2018, Công ty tiếp tục sử dụng lô đất này và thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí đồng phục	98,501,358	95,920,608
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	211,026,739	102,742,146
	309,528,097	198,662,754
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma (*)	3,114,256,632	3,207,219,516
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	306,744,567	319,081,874
Chi phí thi công mái che	-	5,077,267,500
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,666,667	11,666,675
	3,422,667,866	8,615,235,565

(*) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho lô đất tại Lô C7-6/1, Đường N4, Khu công nghiệp Hàm Kiếm 1, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận với tổng diện tích 5.000 m², thời hạn thuê đất từ ngày 11/07/2019 đến hết ngày 06/07/2057.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	278,069,000	278,069,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-	-	278,069,000	278,069,000
<i>Bên khác</i>	718,197,971	718,197,971	2,660,957,747	2,660,957,747
Công ty TNHH Flexiform	-	-	1,056,139,755	1,056,139,755
Mai Thị Kim Loan	143,907,800	143,907,800	69,357,000	69,357,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vị San	125,879,256	125,879,256	438,887,008	438,887,008
Công ty TNHH Thực phẩm Phát triển Thiên Phú	100,685,950	100,685,950	90,053,480	90,053,480
Các khách hàng khác	347,724,965	347,724,965	1,006,520,504	1,006,520,504
	718,197,971	718,197,971	2,939,026,747	2,939,026,747



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	19,624,058,815	19,022,480,138	-	601,578,677
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2,864,048,118	29,099,286,965	27,752,436,830	-	4,210,898,253
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1,020,401,242	7,678,076,546	7,955,860,159	-	742,617,629
Thuế Tài nguyên	-	4,069,520	67,177,040	66,833,200	-	4,413,360
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	8,734,849,715	8,734,849,715	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6,218,100	6,218,100	-	-
	-	3,888,518,880	65,214,667,181	63,543,678,142	-	5,559,507,919

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81,000,000	107,280,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	787,140,950	1,162,071,775
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85,249,298	182,022,431
	953,390,248	1,451,374,206
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	140,000,000	140,000,000
	140,000,000	140,000,000

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ lương dự phòng (*)	8,000,000,000	8,000,000,000
	8,000,000,000	8,000,000,000

(*) Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-CVNĐS ngày 03/02/2021.



17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120,830,090,000	8,450,000,000	52,857,280,238	821,010,494	182,958,380,732
Lãi trong năm trước	-	-	107,855,724,014	(117,436,928)	107,738,287,086
Trích lập các quỹ	-	-	(3,649,306,282)	-	(3,649,306,282)
Chia cổ tức	-	-	(36,249,027,000)	-	(36,249,027,000)
Số dư cuối năm trước	120,830,090,000	8,450,000,000	120,814,670,970	703,573,566	250,798,334,536
Số dư đầu năm nay	120,830,090,000	8,450,000,000	120,814,670,970	703,573,566	250,798,334,536
Lãi trong năm nay	-	-	112,608,252,056	(100,995,052)	112,507,257,004
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(16,210,157,591)	-	(16,210,157,591)
Chia cổ tức (*)	-	-	(30,207,522,500)	-	(30,207,522,500)
Số dư cuối năm nay	120,830,090,000	8,450,000,000	187,005,242,935	602,578,514	316,887,911,449

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS ngày 28/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền	Trong đó: Tạm phân phối năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	108,067,717,274	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,210,157,591	-
Chi trả cổ tức (40% vốn điều lệ)	48,332,036,000	18,124,513,500



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	33.54	40,524,340,000	33.54	40,524,340,000
Ông Kenji Yabe	10.54	12,740,860,000	10.54	12,740,860,000
Các cổ đông khác	55.92	67,564,890,000	55.92	67,564,890,000
	100	120,830,090,000	100	120,830,090,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,830,090,000	120,830,090,000
- Vốn góp cuối năm	120,830,090,000	120,830,090,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1,162,071,775	742,041,600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,207,522,500	36,249,027,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(30,582,453,325)	(35,828,996,825)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	787,140,950	1,162,071,775

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,083,009	12,083,009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000	8,450,000,000
	8,450,000,000	8,450,000,000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích kinh doanh, thời hạn thuê đất không xác định. Diện tích khu đất thuê là 19.300 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	416,290,285	334,030,285
	416,290,285	334,030,285
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	45,646,025,471	37,143,830,898
Doanh thu cung cấp dịch vụ	203,267,809,541	195,033,986,349
	248,913,835,012	232,177,817,247
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	527,785,856	881,201,847
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	22,462,329,186	19,446,334,437
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70,794,688,171	60,965,775,319
	93,257,017,357	80,412,109,756
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	995,911,279	-
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	19,889,560,952	12,069,603,600
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	3,437,731,835	2,640,881,415
	23,327,292,787	14,710,485,015
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ, chi phí bán chứng khoán kinh doanh	1,567,169,409	1,646,699,018
Chi phí tài chính khác	-	80,562,793
	1,567,169,409	1,727,261,811

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,218,813,990	916,150,822
Chi phí nhân công	4,830,853,665	4,467,049,987
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	6,441,774,763	3,001,232,291
	12,491,442,418	8,384,433,100
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	481,481,482	-

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,193,238,098	390,267,698
Chi phí nhân công	16,090,161,821	15,160,926,980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	857,395,019	499,994,988
Thuế, phí, lệ phí	6,000,000	5,500,000
Chi phí dự phòng	-	70,600,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	5,229,124,587	4,905,870,490
	23,375,919,525	21,033,160,156
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	1,431,908,440	393,037,037

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	89,397,182	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	336,363,636
Thu nhập khác	154,064,000	78,627,000
	243,461,182	414,990,636

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế FNDN hiện hành tại Công ty mẹ	29,099,286,965	27,796,047,728
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29,099,286,965	27,796,047,728
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2,864,048,118	1,334,464,494
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(27,752,436,830)	(26,266,464,104)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4,210,898,253	2,864,048,118

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	755,759,307	569,263,004
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	755,759,307	569,263,004

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	186,496,303	211,993,261
	186,496,303	211,993,261

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	112,608,252,056	107,855,724,014
Các khoản điều chỉnh	(16,891,237,808)	(16,210,157,591)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(16,891,237,808)	(16,210,157,591)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	95,717,014,248	91,645,566,423
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12,083,009	12,083,009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,922	7,585

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS ngày 28/03/2023, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng theo tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2023.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS ngày 28/03/2023 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 của Công ty, dẫn tới việc chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu như

	Năm 2022	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	107,855,724,014	107,855,724,014
Các khoản điều chỉnh	(16,178,358,602)	(16,210,157,591)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(16,178,358,602)	(16,210,157,591)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	91,677,365,412	91,645,566,423
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12,083,009	12,083,009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,587	7,585

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,183,840,875	6,257,688,157
Chi phí nhân công	67,064,894,232	61,843,003,763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,786,948,234	1,514,969,895
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	23,626,366,773	20,697,106,760
	106,662,050,114	90,312,768,575

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn đo tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	43,854,800,000	-	-	43,854,800,000
	43,854,800,000	-	-	43,854,800,000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	163,400	-	-	163,400
	163,400	-	-	163,400

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35,451,115,327	-	-	35,451,115,327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7,442,882,433	285,000,000	-	7,727,882,433
Các khoản cho vay	231,050,000,000	-	-	231,050,000,000
	273,943,997,760	285,000,000	-	274,228,997,760
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,450,340,032	-	-	88,450,340,032
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6,491,152,143	285,000,000	-	6,776,152,143
Các khoản cho vay	163,000,000,000	-	-	163,000,000,000
	257,941,492,175	285,000,000	-	258,226,492,175

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	1,671,588,219	140,000,000	-	1,811,588,219
	1,671,588,219	140,000,000	-	1,811,588,219
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	4,390,400,953	140,000,000	-	4,530,400,953
	4,390,400,953	140,000,000	-	4,530,400,953

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Công ty con
Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma	Công ty con
Công ty Cổ phần Sacom Tuyên Lâm	Doanh nghiệp có liên quan thành viên HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	527,785,856	881,201,847
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	527,785,856	881,201,847
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	995,911,279	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	995,911,279	-
Chi phí bán hàng	481,481,482	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	481,481,482	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,431,908,440	393,037,037
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1,095,583,571	393,037,037
- Công ty Cổ phần Sacom Tuyên Lâm	100,581,814	-
Chi trả cổ tức	10,131,085,000	12,157,302,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	10,131,085,000	12,157,302,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

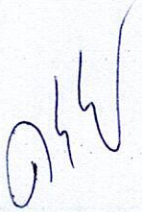
	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		16,451,838,312	9,788,694,454
Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm nhiệm kỳ V ngày 28/03/2023)	1,728,888,889	975,555,556
Ông Nguyễn Quốc Anh	Phó Chủ tịch HĐQT (Từ nhiệm ngày 02/11/2023)	984,444,445	656,666,667
Ông Lê Khắc Lân	Thành viên HĐQT (Qua đời ngày 21/12/2023)	723,333,334	297,777,778
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm nhiệm kỳ V ngày 28/03/2023)	716,666,667	288,888,889
Ông Trần Oanh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm nhiệm kỳ V ngày 28/03/2023)	357,777,778	-
Ông Phạm Duy Hưng	Phó Chủ tịch thường trực (Hết nhiệm kỳ ngày 28/03/2023)	702,222,223	1,108,888,889
Bà Lê Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ ngày 28/03/2023)	66,666,666	235,555,556
Ông Vũ Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc	3,751,144,105	2,089,101,097

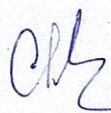
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: (tiếp theo)


	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	2,934,381,357	1,662,437,389
Bà Trần Thị Châu Dân	Kế toán trưởng	2,509,090,626	1,343,267,077
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm nhiệm kỳ V ngày 28/03/2023)	798,333,333	237,777,778
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên BKS (Bổ nhiệm nhiệm kỳ V ngày 28/03/2023)	519,444,445	236,111,111
Ông Huỳnh Ngọc Cách	Thành viên BKS (Bổ nhiệm nhiệm kỳ V ngày 28/03/2023)	263,333,334	-
Ông Đặng Ngọc Thiên Từ	Trưởng ban kiểm soát (Hết nhiệm kỳ ngày 28/03/2023)	396,111,111	656,666,667

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC kiểm toán.


Nguyễn Nhật Linh
Người lập


Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng


Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2024



V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 4 năm
2023 so với cùng kì năm trước

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINHCăn cứ:

- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công viên nước Đàm Sen.

Công ty cổ phần Công viên nước Đàm Sen (mã chứng khoán: DSN) giải trình về lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất chênh lệch hơn 10% của Quý 4 năm 2023 so với cùng kì năm 2022.

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Chênh lệch
	VND	VND	%
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất.	12,707,411,564	8,662,635,324	146.69%
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng.	5,796,243,511	8,339,718,835	69.50%

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận Quý 4 năm 2023 của Công ty CP Công viên nước Đàm sen trên Báo cáo tài chính hợp nhất đạt 146.69% so với cùng kỳ (tương đương tăng 4,04 tỷ). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu từ bán hàng tăng so cùng kì là 22% (tương đương 4.5 tỷ) và doanh thu tài chính tăng 11% (tương đương 1.38 tỷ).
- Lợi nhuận Quý 4 năm 2023 của Công ty CP Công viên nước Đàm sen trên Báo cáo tài chính riêng đạt 69.50% so với cùng kỳ (tương đương giảm 2.54 tỷ). Nguyên nhân lợi nhuận giảm chủ yếu do trong Quý 4/2023 Công ty đã lập dự phòng khoản phải thu đối với công ty con là 6.8 tỷ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

Tp HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN



